

Chi tiết mã HS 7306.30.49

Mã HS	7306.30.49
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hờ hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự) / - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim: / - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy (1) không nhỏ hơn 42.000 psi: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	31/10/2026 23:31:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73063049/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11645
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11645
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11645
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
-----	-------------	-----------	----------------	----	------------------	---------	------------

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10976
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10927
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10927
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10927
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10927
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10927
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10927
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10979
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10979
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10979
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10979

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10979
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10979
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10980
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10980
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10980
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10980
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10980
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10980
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10981
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10933
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10939
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10939
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10939
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10939
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10939
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10939
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10966
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10966
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10966
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10966
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10966
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10966
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11017
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11017
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11017
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11017

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11017
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11017
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11002
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11002
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11002
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11002
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11002
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11002
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D11002
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E11002
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F11002
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G11002
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H11002
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11002
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D11019
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E11019
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F11019
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11019
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11019
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11019
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D11018
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E11018
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F11018
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11018
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11018
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11018

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10965
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10965
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10965
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10965
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10965
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10965
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10965
RCEP A	2022	2022	4,5	RCEPT-A!D11002
RCEP A	2023	2023	4	RCEPT-A!E11002
RCEP A	2024	2024	3,5	RCEPT-A!F11002
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G11002
RCEP A	2026	2026	2,5	RCEPT-A!H11002
RCEP A	2027	2027	2	RCEPT-A!I11002
RCEP B	2022	2022	4,5	B!D11002
RCEP B	2023	2023	4	B!E11002
RCEP B	2024	2024	3,5	B!F11002
RCEP B	2025	2025	3	B!G11002
RCEP B	2026	2026	2,5	B!H11002
RCEP B	2027	2027	2	B!I11002
RCEP C	2022	2022	4,5	C!D11002
RCEP C	2023	2023	4	C!E11002
RCEP C	2024	2024	3,5	C!F11002
RCEP C	2025	2025	3	C!G11002
RCEP C	2026	2026	2,5	C!H11002
RCEP C	2027	2027	2	C!I11002
RCEP D	2022	2022	4,5	D!D11001

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	4,1	D!E11001
RCEP D	2024	2024	3,6	D!F11001
RCEP D	2025	2025	3,2	D!G11001
RCEP D	2026	2026	2,7	D!H11001
RCEP D	2027	2027	2,3	D!I11001
RCEP E	2022	2022	4,5	E!D11005
RCEP E	2023	2023	4	E!E11005
RCEP E	2024	2024	3,5	E!F11005
RCEP E	2025	2025	3	E!G11005
RCEP E	2026	2026	2,5	E!H11005
RCEP E	2027	2027	2	E!I11005
RCEP F	2022	2022	4,5	F!D11002
RCEP F	2023	2023	4	F!E11002
RCEP F	2024	2024	3,5	F!F11002
RCEP F	2025	2025	3	F!G11002
RCEP F	2026	2026	2,5	F!H11002
RCEP F	2027	2027	2	F!I11002
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F10186
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G10186
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H10186
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!!10186

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7306.30 có 10 dòng thuế; dòng 7306.30.49 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7306.30.11 Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm; 7306.30.19 Loại khác; 7306.30.21 Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm; 7306.30.29 Loại khác; 7306.30.30 Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nổi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm; 7306.30.41 Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép > Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...). (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7306.30.49. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7306.30.49 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11645), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.